

DANH SÁCH THIẾT BỊ TRẠM TIẾP BỜ AN MINH

TT.	Ký hiệu	Thiết bị	Số lượng		Kích thước L x W x H Đĩa x Tan/Tan	Áp suất (barg)		Nhiệt độ (°C)		Công suất
			V.hành	Dự phòng		Thiết kế	Vận hành (Min./ Max.)	Thiết kế (Min./Max.)	Vận hành (Min./Max.)	
I. THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ										
1	20-L-1000	Pig Receiver	1	-	Major: 800 mm O.D Minor: 663mm ID, 700mm OD Length: 12,000 mm (VTC)	150	37.52/110.34	-29 / 52	15.73 / 23.48	-
2	20-V-1000 A/B/C	Filter Separators	2	1	5,500mm L x 2,000mm W x 2,500mm (VTC)	150	37.52 / 137.4	-29 / 52	15.73 / 23.48	2.067 / 9.15 MMSCMD (Min./ Max.)
3	20-L-2000	Pig Launcher	1	-	Major: 900 mm O.D Minor: 723.8 mm ID, 750mm OD Length: 8,100 mm (VTC)	98	50.31 / 80.64	-29 / 66	7.65 / 34.9	-
II. THIẾT BỊ PHỤ TRỢ										
1	20-X-1000A/B	Gas Heater Package	1	1	-					-
1i	20-H-1000A/B	Gas Heater	1	1	168 mm OD x 3,081 mm Length (VTC)	98	67.32/85.7	-29 / 80	Outlet 54.84 (Max.)	- Design flowrate: 73.3 Sm ³ /h
1ii	-	Gas Heater Panel	1	1	VTA	-	-	-	-	-
2	20-V-1002	Gas Scrubber	1	-	2,000 mm I.D x 5,000 mm T/T	10	5.5 / 8.5	-29 / 66	13.7 / 15.4	Design flowrate: 73.3 Sm ³ /h
3	20-X-1001	Nitrogen Back Up Bottles Package for Instrument gas	1	-	2,000mm Lx 600mm Wx 1,295mm H (VTC)	156 (VTC)	7.5	-29 / 66 (VTC)	AMB	97.92 Sm ³ (VTC)
4	20-X-1004	Nitrogen Back Up Bottles Package for purge gas to HP Flare Header	1	-	2,000mm Lx 600mm Wx 1,295mm H (VTC)	156 (VTA)	0.5	-29 / 66 (VTC)	AMB	97.92 Sm ³ (VTC)
5	20-V-1001	Flare Knockout Drum	1	-	2,000 mm ID x 5,700 T/T	10	0.5 - 7.12	-80 / 66	-69.5 / AMB	Gas: 168,024 kg/h Liquid: 13.9 kg/h

TT.	Ký hiệu	Thiết bị	Số lượng		Kích thước L x W x H Dia x Tan/Tan	Áp suất (barg)		Nhiệt độ (°C)		Công suất
			V.hành	Dự phòng		Thiết kế	Vận hành (Min./ Max.)	Thiết kế (Min./Max.)	Vận hành (Min./Max.)	
6	20-X-1005	Flare Package	1	-	-	-	-	-	-	HP: 179,878 kg/h (Max.) LP: 1,167 kg/h
6i	-	Flare Stack	1	-	HP ID: 400 mm LP ID: 150 mm Flare Stack Height: 36m	- HP: 8.5 bar - LP: 3.5 bar	HP: 6.8 / ATM LP: 0.9 / ATM	HP: - 85 / HOLD LP: -10 / HOLD	HP: -75/ HOLD LP: -1.1/ AMB	-
6ii	-	Flare Tip	1	-	HP ID: 400 mm LP ID: 150 mm Flare Tip Height: 3m	- HP: 8.5 bar - LP: 3.5 bar	- HP Diff. Press.: 3.5 bar (VTC) - LP Diff. Press.: 0.07 bar (VTC)	HP: - 85 / HOLD LP: -10 / HOLD	-	-
6iii	-	Flare Ignition Package & Panel	1	-	2,200mm L x 650mm W x 2,000mm H (VTC)	18.7	ATM / 1.5	-29 / 66	13.7 / 15.4	-
7	20-V-1003	Closed Drain Vessel	1	-	2,300mm ID x 5,000mm T/T	3.5	ATM / 0.9	-10 / 66	0.53 / AMB	-
8	20-P-1000 A/B	Drain Pump	1	1	VTA (to be installed on 20-V-1003)	-	Diff. Press.: 29.788 KPa	-	-	6.2 m3/h
9	20-X-1006	Nitrogen Back Up Bottles Package for purge gas to LP Flare Header	1	-	2,000mm Lx 600mm Wx 1,295mm H	156 (VTC)	0.5	-29 / 66 (VTC)	AMB	97.92 Sm3 (VTC)
10	20-X-1008	Burn Pit Package	1	-	6,000 mm L x 6,000 m W Flame Height: 4,000mm					-
10i	20-U-1000	Burn Pit	1	-	Including in 20-X-1008	-	-	-	-	7.67 m3/h
10ii	-	Burn Pit Control Panel	1	-	VTA	-	-	-	-	-
11	20-X-1003	CPI Separator Package	1	-	-	-	-	-	-	-
11i	20-T-1003	CPI Separator	1	-	3,700mm L x 2,500mm W x 5,700mm H	ATM + Full Liquid Column	ATM	-	AMB	120 m3/h (VTC)
11ii	20-P-1004	Oil Sump Pump	1	-	VTA (to be installed on 20-T-1003)	-	Diff. Head.: 9m H2O (VTC)	-	AMB	3.72 m3/h (VTC)

TT.	Ký hiệu	Thiết bị	Số lượng		Kích thước L x W x H Dia x Tan/Tan	Áp suất (barg)		Nhiệt độ (°C)		Công suất
			V.hành	Dự phòng		Thiết kế	Vận hành (Min./ Max.)	Thiết kế (Min./Max.)	Vận hành (Min./Max.)	
11iii	20-P-1005	Overflow Sump Pump	1	-	VTA (to be installed on 20-T-1003)	-	Diff. Head.: 11m H2O (VTC)	-	AMB	131 m3/h (VTC)
12	20-T-1001	Diesel Storage Tank	1	-	1,300mm ID x 4,000mm T/T	ATM + Full Liquid	ATM	66	AMB	-
13	20-X-1002	Emergency Diesel Engine Driven Generator Package	1	-	4,500mm L x 1,500mm W x 2,400mm H	-	-	-	-	-
13i	20-GE-1001	Emergency Diesel Engine Driven Generator	1	-	Including in 20-X-1002	-	-	-	-	280 KVA
13ii	20-T-1002	Diesel Day Tank	1	-	VTA	-	-	-	-	VTA
14	20-P-1006	Water Supply Pump	1	-	1,000mm L x 500mm W x 500mm H (VTC)	-	Diff. Head: 33m H2O	-	AMB	30 m3/h
15	20-P-1007	Water Pump	1	-	800mm L x 500mm W x 500mm H (VTC)	-	Diff. Head: 29.7m H2O	-	AMB	4.4 m3/h
16	20-T-1006	Clean Water Tank	1	-	HOLD	-	-	-	-	20 m3
17	20-X-1007	Odorant Injection Package	1	-	VTA	HOLD	-	HOLD	-	HOLD
III. THIẾT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY										
1	20-T-5001	Fire Water Tank	1	-	9,450 mm ID x 9,000 mm Height	ATM	ATM	65	AMB	510 m3
2	20-P-5001	Electrical Fire Water Main Pump	1	-	2,400mm L x 1,000mm W x 1,000mm H (VTC)	-	Diff.Press.: 10 bar	-	AMB	170 m ³ /h
3	20-P-5002	Diesel Fire Water Main Pump	1	-	2,400mm L x 1,000mm W x 1,600mm H (VTC)	-	Diff.Press.: 10 bar	-	AMB	170 m ³ /h
3i	-	Diesel Fire Water Pump Control Panel	1	-	VTA	-	-	-	-	-
4	20-P-5003 /5004	Electrical Fire Water Jockey Pump	1	1	300mm L x 300mm W x 1,000mm H (VTC)	-	Diff. Press.: 10 bar	-	AMB	5.7 m ³ /h

DANH SÁCH THIẾT BỊ TRẠM PHÂN PHỐI KHÍ KIÊN GIANG

TT.	Ký hiệu	Thiết bị	Số lượng		Kích thước L x W x H Dia x Tan/Tan	Áp suất (barg)		Nhiệt độ (°C)		Công suất
			V.hành	Dự phòng		Thiết kế	Vận hành (Min./ Max.)	Thiết kế (Min./ Max.)	Vận hành (Min./Max.)	
I. THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ										
1	30-F-1000 A/B/C	Dry Gas Filter	2	1	660 mm ID x 2,800 mm T/T (VTC)	98	62.07 /85.71	-29 / 66	13.78 / 34.31	1.103 / 4.343 (Min. / Max.)
2	30-H-1001A/B/C	Water Bath Heater Skid	2	1	22,000mm L x 7,000mm W x 10,000mm H (VTC)	- Gas Side: 98 - Water Bath Side: VTA	- Gas Side: 61.37 /85.01 - Water Bath Side: VTA	- Gas Side: -29 / 66 - Water Bath Side: VTA	- Gas Side: 13.78 / 44.04 - Water Bath Side: VTA	- Flowrate: 1.103 /3.948 / 4.343 MMSCMD (Min./Max./Design) - Absorbed Heat Duty: 0.226 / 3.614/ 3.975 MW (Min./ Max./ Design)
2i	30-T-1001A/B/C	Expansion Tank	2	1	Including in 30-H- 1001A/B/C	VTA	VTA	VTA	VTA	VTA
2ii	30-Z-1001A/B/C	Water Bath Heater Blower	2	1	Including in 30-H- 1001A/B/C	-	HOLD	-	HOLD	VTA
2iii	-	Water Bath Heater Control Panel	1	1	VTA	-	-	-	-	-
3	30-M-1001A/B	Fiscal Metering	1	1	18,000mm Lx 3,500mm W x 2,000mm H (VTC)	98	-	-29 / 66	-	1.102 / 4.333 MMSCMD (Min./Max.)
3i	-	Metering Panel	1	1	VTA	-	-	-	-	-
4	30-M-1002A/B	Fiscal Metering	1	1	18,000mm Lx 3,500mm W x 2,000mm H (VTC)	98	-	-29 / 66	-	1.102 / 4.333 MMSCMD (Min./Max.)
4i	-	Metering Panel	1	1	VTA	-	-	-	-	-
II. THIẾT BỊ PHỤ TRỢ										
1	30-X-1000A/B	Fuel Gas Heater Package	1	1	-					
1i	30-H-1000A/B	Fuel Gas Heater	1	1	203.8 mm OD x 3,688 mm Length (VTC)	98	60.47/82.2	-29 / 80	Discharge temp.: 53.31 (Max.)	Flowrate: 1,385.3 Sm3/h (Max.)
1ii	-	Fuel Gas Heater Panel	1	1	VTA	-	-	-	-	-
2	30-V-1004	Fuel Gas Scrubber	1	-	1800mm ID x 4,500 mm T/T	11.8	5.5 / 9.5	-29 / 66	13.71 / 16.32	-

TT.	Ký hiệu	Thiết bị	Số lượng		Kích thước L x W x H Dia x Tan/Tan	Áp suất (barg)		Nhiệt độ (°C)		Công suất
			V.hành	Dự phòng		Thiết kế	Vận hành (Min./ Max.)	Thiết kế (Min./ Max.)	Vận hành (Min./Max.)	
3	30-X-1001	Air Compressor Package	1	-	2,000mm Lx 2,000mm W x 1,600mm H (VTC)	-	10.3 (Max.)	-	-	43.12 Sm3/h
3i	30-C-1001A/B	Air Compressor	1	1	Including in 30-X-1001	11.8	10.3	-	-	43.12 Sm3/h
3ii	30-H-1001A/B	Utility Air Cooler	1	1	Including in 30-X-1001	11.8	10.3	-	-	43.12 Sm3/h
3iii	30-F-1001A/B	Compressor Coalescer	1	1	Including in 30-X-1001	11.8	10.3	-	-	43.12 Sm3/h
3iv	-	Compressor Control Panel	1	1	Including in 30-X-1001	-	-	-	-	-
4	30-X-1002	Air Dryer Package (Note 3)	1	-	2,500mm L x 1,700mm W x 1,600mm H (VTC)	11.8	9.7 (VTC)	-29 / 66	34.7 (Max) (VTC)	43.12 Sm3/h
4i	-	Air Dryer Control Panel	1	1	Including in 30-X-1002	-	-	-	-	-
5	30-V-1003	Utility Air Receiver	1	-	600 mm ID x 1,700 mm T/T	11.8	10	-29 / 66	34.9	-
6	30-V-1005	Instrument Air Receiver	1	-	1,300 mm ID x 3,400 mm T/T	11.8	7.5 / 9.5	-29 / 66	34.9	-
7	30-X-1004	Nitrogen Back Up Bottles Package for Purge gas of HP flare header	1	-	2,000mm Lx 600mm W x 1,295mm H (VTC)	156 (VTC)	0.5	-29 / 66	AMB	97.92 Sm3 (VTC)
8	30-V-1001	Flare Knockout Drum	1	-	1,800mm ID x 4,500mm T/T	8.5	0.5 / 5.34	-66 / 66	-37.8 / AMB	Gas: 120,703 kg/h Liquid: 1,154 kg/h
9	30-X-1005	Flare Package	-	-	-	-	-	-	-	HP: 120,375 kg/h (HOLD) LP: 469 kg/h (HOLD)
9i	-	Flare Stack	1	-	HP ID: 400 mm LP ID: 150 mm Flare Stack Height: 23m	- HP: 8.5 bar - LP: 3.5 bar	HP: - 66 / 66 LP: -29 / 66	HP: - 66 / 66 LP: -29 / 66	HP: - / AMB LP: 9.4 / AMB	-
9ii	-	Flare Tip	1	-	HP ID: 400 mm LP ID: 150 mm Flare Tip Height: 3m	- HP: 8.5 bar - LP: 3.5 bar	- HP Diff. Press.: HOLD bar - LP Diff. Press.: HOLD bar	HP: - 66 / 66 LP: -29 / 66	-	-
9iii	-	Flare Ignition Package & Panel	1	-	2,200mm L x 650mm W x 2,000mm H (VTC)	18.7	-29 / 66	1.5	2.64 / 15.17	-
10	30-X-1006	Nitrogen Back Up Bottles Package for Purge gas of LP flare header	1	-	2,000mm Lx 600mm W x 1,295mm H (VTC)	156 (VTC)	0.5	-29 / 66 (VTC)	AMB	97.92 Sm3 (VTC)
11	30-V-1002	Closed Drain Vessel	1	-	1,900mm ID x 4,700mm T/T	3.5	ATM / 0.9	-10 / 66	2.87 / AMB	-

TT.	Ký hiệu	Thiết bị	Số lượng		Kích thước L x W x H Đĩa x Tan/Tan	Áp suất (barg)		Nhiệt độ (°C)		Công suất
			V.hành	Dự phòng		Thiết kế	Vận hành (Min./ Max.)	Thiết kế (Min./ Max.)	Vận hành (Min./Max.)	
12	30-X-1008	CPI Separator Package	1	-	-	-	-	-	-	-
13	30-T-1003	CPI Separator	1	-	3,700mm L x 4,600mm W x 5,600mm H	ATM + Full Liquid	ATM	66	AMB	170 m ³ /h (VTC)
14	30-P-1005	Oil Sump Pump	1	-	VTA (to be installed on 30-T- 1003)	-	Diff.head: 28m H ₂ O (VTC)	66	AMB	6.82 m ³ /h (VTC)
15	30-P-1006	Overflow Sump Pump	1	-	VTA (to be installed on 30-T- 1003)	-	Diff.head: 7m H ₂ O (VTC)	66	AMB	185 m ³ /h (VTC)
16	30-T-1001	Diesel Storage Tank	1	-	1,600mm ID x 4,200 mm T/T	ATM + Full Liquid	ATM	66	AMB	-
17	30-X-1003	Emergency Diesel Engine Driven Generator Package	1	-	5,000mm Lx 2,000mm W x 2,700mm H (VTC)	-	-	-	-	-
17i	30-GE-1001	Emergency Diesel Engine Driven Generator	1	-	Including in 30-X-1003	-	-	-	-	350 KVA
17ii	30-T-1002	Diesel Day Tank	1	-	VTA	-	-	-	-	VTA
18	30-T-1006	Clean Water Tank	1	-	5,000mm Lx 5,000mm W x 15,000mm H	-	-	-	-	30 m ³
19	30-P-1004	Water Supply Pump	1	-	1,000mm Lx 500mm W x 500mm H (VTC)	-	Diff. Head: 33mH ₂ O	-	AMB	30 m ³ /h
20	30-P-1007	Water Pump	1	-	800mm Lx 500mm W x 500mm H (VTC)	-	Diff. Head: 32.56 mH ₂ O	-	AMB	6.05 m ³ /h
21	30-X-1007	Water Treatment Package	1	-	HOLD	-	-	-	-	HOLD Sm ³ /h
III. THIẾT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY										
1	30-T-5001	Fire Water Tank	1	-	9,450 mm ID x 9,000 mm Height	ATM	ATM	65	AMB	510 m ³
2	30-P-5001	Electrical Fire Water Main Pump	1	-	2,400mm L x 1,000mm Wx 1,000mm H (VTC)	-	Diff. Press.: 10 bar	-	AMB	170 m ³ /hr
3	30-P-5002	Diesel Fire Water Pump	1	-	2,400mm L x 1,000mm W x 1,600mm H (VTC)	-	Diff. Press.: 10 bar	-	AMB	170 m ³ /hr
3i	-	Diesel Fire Water Pump Control Panel	1	-	VTA	-	-	-	-	-
4	30-P-5003 /5004	Electrical Fire Water Jockey Pump	1	1	300mm L x 300mm W x 1,000mm H (VTC)	-	Diff. Press.: 10 bar	-	AMB	5.7 m ³ /hr

DANH SÁCH THIẾT BỊ TRUNG TÂM PHÂN PHỐI KHÍ Ô MÔN

TT.	Ký hiệu	Thiết bị	Số lượng		Kích thước L x W x H Dia x Tan/Tan	Áp suất (barg)		Nhiệt độ (°C)		Công suất
			V.hành	Dự phòng		Thiết kế	Vận hành (Min./ Max.)	Thiết kế (Min./ Max.)	Vận hành (Min./Max.)	
I. THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ										
1	40-L-1000	Pig Receiver	1	-	Major: 900mm O.D Minor: 723.8mm ID, 750mm O.D Length: 13,200mm (VTC)	98	50.31 / 80.64	-29 / 66	7.65 / 34.9	-
2	40-V-1000 A/B/C	Filter Separator	2	1	1,070 mm ID x 7,200 mm T/T (HOLD)	98	45.06 / 85.67	-29 / 66	7.16 / 34.9	1.103 / 9.15 MMSCMD
3	40-H-1001 A/B	Water Bath Heaters (For PP1)	1	1	15,000mm L x 5,000mm W x 9,000mm H (VTC)	- Gas Side: 98 - Water Bath Side: VTA	- Gas Side: 45.06 / 85.67 - Water Bath Side: VTA	- Gas Side: -29 / 66 - Water Bath Side: VTA	- Gas Side: 7.16 / 35.94 - Water Bath Side: VTA	- Flowrate: 1.272 /4.542/ 4.9962 MMSCMD (Min./Max./Design) - Absorbed Heat duty: 0.91 / 2.721 / 2.993 MW
3i	40-T-1001A/B	Expansion Tank	1	1	Including in 40-H-1001A/B	VTA	VTA	VTA	VTA	VTA
3ii	40-Z-1001A/B	Water Bath Heater Blower	1	1	5,000mm Lx 4,000mm W x 2,500mm H (VTC)	-	HOLD	-	HOLD	VTA
3iv	-	Water Bath Heater Control Panel	1	1	VTA	-	-	-	-	-
4	40-H-1000 A/B/C	Water Bath Heater Skid (For PP 3/4)	2	1	15,000mm L x 5,000mm W x 9,000mm H (VTC)	- Gas Side: 98 - Water Bath Side: VTA	- Gas Side: 45.06 / 85.76 - Water Bath Side: VTA	- Gas Side: -29 / 66 - Water Bath Side: VTA	- Gas Side: 7.16 / 37.29 - Water Bath Side: VTA	- Flowrate: 1.102 / 5.904 / 6.494 MMSCMD (Min. /Max. / Design) - Absorbed Heat duty: 0.0871 / 3.189 / 3.432 MW
4i	40-T-1000A/B/C	Expansion Tank	2	1	Including in 40-H-1000A/B/C	VTA	VTA	VTA	VTA	VTA
4ii	40-Z-1000A/B/C	Water Bath Heater Blower	2	1	5,000mm Lx 4,000mm W x 2,500mm H (VTC)	-	HOLD	-	HOLD	VTA
4iv	-	Water Bath Heater Control Panel	1	1	VTA	-	-	-	-	-
5	40-M-1000A/B	Metering Skid Orifice Flow Meter (For PP1)	1	1	18,000mm Lx 3,500mm W x 2,000mm H (VTC)	49	-	-29 / 66	-	1.272 / 4.542 (Min. / Max.)
5i	-	Flow Meter Panel (For PP1)	1	1	VTA	-	-	-	-	-

TT.	Ký hiệu	Thiết bị	Số lượng		Kích thước L x W x H Dia x Tan/Tan	Áp suất (barg)		Nhiệt độ (°C)		Công suất
			V.hành	Dự phòng		Thiết kế	Vận hành (Min./ Max.)	Thiết kế (Min./ Max.)	Vận hành (Min./Max.)	
6	40-M-2000A/B	Metering Skid Orifice Flow Meter (For PP3)	1	1	18,000mm Lx 3,500mm Wx 2,000mm H (VTC)	80	-	-29 / 66	-	1.102 / 3.936 (Min. / Max.)
6i	-	Flow Meter Panel (For PP3)	1	1	VTA	-	-	-	-	-
7	40-M-3000A/B	Metering Skid Orifice Flow Meter (For PP4)	1	1	18,000mm Lx 3,500mm Wx 2,000mm H (VTC)	80	-	-29 / 66	-	1.102 / 3.936 (Min. / Max.)
7i	-	Flow Meter Panel (For PP4)	1	1	VTA	-	-	-	-	-
II. THIẾT BỊ PHỤ TRỢ										
1	40-X-1000A/B	Fuel Gas Heater Package	1	-	-					
1i	40-H-1010A/B	Fuel Gas Heater	1	1	203.8 mm OD x 3,688 mm Length (VTC)	98	-	-29 / 80	Discharge: 48.78 (Max.)	Flowrate: 1,734.6 Sm3/h
1ii	-	Fuel Gas Heater Panel	1	1	VTA	-	-	-	-	-
2	40-V-1004	Fuel Gas Scrubber	1	-	2,000 mm ID x 5,000 mm T/T	11.8	5.5 / 9.5	-29 / 66	13.73 / 15.36	-
3	40-X-1001	Air Compressor Package	1	-	2,000mm L x 2,000mm W x 1,600mm H (VTC)	-	10.3 (Max.)	-	-	83.15 Sm3/h
3i	40-C-1001A/B	Air Compressor	1	1	Including in 40-X-1001	11.8	VTA	-	VTA	83.15 Sm3/h
3ii	40-H-1001A/B	Utility Air Cooler	1	1	Including in 40-X-1001	11.8	VTA	-	VTA	83.15 Sm3/h
3iii	40-F-1001A/B	Compressor Coalescer	1	1	Including in 40-X-1001	11.8	VTA	-	VTA	83.15 Sm3/h
3iv	-	Compressor Control Panel	1	1	Including in 40-X-1001	-	-	-	-	-
4	40-X-1002	Air Dryer Package (Note 3)	1	-	2,500mm L x 1,700mm W x 1,600mm H (VTC)	11.8	9.7 (VTC)	-29 to 66	34.7 (VTC)	83.15 Sm3/h

TT.	Ký hiệu	Thiết bị	Số lượng		Kích thước L x W x H Dia x Tan/Tan	Áp suất (barg)		Nhiệt độ (°C)		Công suất
			V.hành	Dự phòng		Thiết kế	Vận hành (Min./ Max.)	Thiết kế (Min./ Max.)	Vận hành (Min./Max.)	
4i	-	Air Dryer Control Panel	1	1	Including in 40-X-1002	-	-	-	-	-
5	40-V-1003	Utility Air Receiver	1	-	600 mm ID x 1,700 mm T/T	11.8	7.5	-29 / 66	34.9	-
6	40-V-1005	Instrument Air Receiver	1	-	1,600 mm ID x 4,500 mm T/T	11.8	5.5 / 9.5	-29 / 66	41.6 / 42.34	-
7	40-X-1005	Nitrogen Back Up Bottles Package for Purge gas of HP flare header	1	-	2,000mm Lx 600mm W x 1,295mm H (VTC)	156 (VTC)	0.5	-29 / 66	AMB	97.92 Sm3
8	40-V-1001	Flare Knockout Drum	1	-	2,000mm ID x 6,000mm T/T	10	0.5 / 6.94	-66 / 66	-37.51 / AMB	Gas: 219,292 kg/h Liquid: 2,475 kg/h
9	40-X-1006	Flare Package	1	-	-	-	-	-	-	HP: 217,785 kg/h LP: 1,125 kg/h
9i	-	Flare Stack	1	-	HP ID: 400 mm LP ID: 150 mm Flare Stack Height: 33m	- HP: 8.5 bar - LP: 3.5 bar	- HP: ATM/6.7 - LP: ATM/1.6	HP: - 60 / HOLD LP: -15 / 65	HP: -44.13/AMB LP:-7.07 / AMB	-
9ii	-	Flare Tip	1	-	HP ID: 400 mm LP ID: 150 mm Flare Tip Height: 3m	- HP: 8.5 bar - LP: 3.5 bar	- HP Diff. Press.: 5 bar (VTC) - LP Diff. Press.: 0.07 bar (VTC)	HP: - 60 / HOLD LP: -15 / 65	-	-
9iii	-	Flare Ignition Package & Panel	1	-	2,200mm L x 650mm W x 2,000mm H (VTC)	18.7	1.5	-29 / 66	2.64 / 15.17	-
10	40-V-1002	Closed Drain Vessel	1	-	2,000mm ID x 5,000mm T/T	FV / 3.5	ATM / 0.9	-10 / 66	7.16 / AMB	-
11	40-X-1007	Nitrogen Back Up Bottles Package for Purge gas of LP flare header	1	-	2,000mm Lx 600mm W x 1,295mm H (VTC)	156 (VTC)	0.5	-29 / 66	AMB	97.92 Sm3
12	40-X-1004	CPI Separator Package	1	-	-	-	-	-	-	-
13	40-T-1003	CPI Separator	1	-	3,700mm L x 4,600mm W x 5,600mm H	ATM + Full Liquid	ATM	66	AMB	170 m3/hr
14	40-P-1005	Oil Sump Pump	1	-	VTA (to be installed on 40-T- 1003)	3.5	Diff. head: 28mH2O	66	AMB	6.82 m3/h (VTC)

TT.	Ký hiệu	Thiết bị	Số lượng		Kích thước L x W x H Dia x Tan/Tan	Áp suất (barg)		Nhiệt độ (°C)		Công suất
			V.hành	Dự phòng		Thiết kế	Vận hành (Min./ Max.)	Thiết kế (Min./ Max.)	Vận hành (Min./Max.)	
15	40-P-1006	Overflow Sump Pump	1	-	VTA (to be installed on 40-T-1003)	3.5	Diff. head: 7m H ₂ O	66	AMB	185 m ³ /hr (VTC)
16	40-T-1001	Diesel Storage Tank	1	-	1,600mm ID x 4,200 mm T/T	ATM + Full Liquid	ATM	66	AMB	-
17	40-X-1003	Emergency Diesel Engine Driven Generator Package	1	-	5,500mm L x 2,000mm W x 2,700mm H (VTC)	-	-	-	-	-
17i	40-GE-1001	Emergency Diesel Engine Driven Generator	1	-	Including in 40-X-1003	-	-	-	-	400 KVA
17ii	40-T-1002	Diesel Day Tank	1	-	VTA	-	-	-	-	VTA
18	40-T-1006	Clean Water Tank	1	-	5,000mm Lx 5,000mm W x 15,000mm H	-	-	-	-	30 m ³
19	40-P-1004	Water Supply Pump	1	-	1,000mm Lx 500mm W x 500mm H (VTC)	-	Diff. head: 33 mH ₂ O	-	AMB	30 m ³ /h
20	40-P-1007	Water Pump	1	-	800mm Lx 500mm W x 500mm H (VTC)	-	Diff. head: 32.56 mH ₂ O	-	AMB	6.05 m ³ /h
21	40-X-1012	Water Treatment Package	1	-	HOLD	-	-	-	-	HOLD
III. THIẾT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY										
1	40-T-5001	Fire Water Tank	1	-	9,450 mm ID x 9,000 mm Height	-	ATM	65	AMB	510 m ³
2	40-P-5001	Electrical Fire Water Main Pump	1	-	2,400mm L x 1,000mm W x 1,000mm H (VTC)	-	Diff. Press.: 10bar	-	AMB	170 m ³ /h
3	40-P-5002	Diesel Fire Water Main Pump	1	-	2,400mm H x 1,000mm W x 1,600mm H (VTC)	-	Diff. Press.: 10bar	-	AMB	170 m ³ /h
3i	-	Diesel Fire Water Pump Control Panel	1	-	VTA	-	-	-	-	-
4	40-P-5003 /5004	Electrical Fire Water Jockey Pump	1	1	300mm L x 300mm W x 1,000mm H (VTC)	-	Diff. Press.: 10bar	-	AMB	5.7 m ³ /h

DANH SÁCH THIẾT BỊ TRẠM TIẾP BỜ MŨI TRÀM

TT.	Ký hiệu	Thiết bị	Số lượng		Kích thước L x W x H Đĩa x Tan/Tan	Áp suất (barg)		Nhiệt độ (°C)		Công suất
			V.hành	Dự phòng		Thiết kế	Vận hành (Min./ Max.)	Thiết kế (Min./ Max.)	Vận hành (Min./Max.)	
I. THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ										
1	50-L-1000	Pig Receiver	1	-	Major: 550 mm OD Minor: 425.2mm ID, 450mm O.D Length: 12,000mm (VTC)	150	81.04 / 136.87	-29 / 52	21 / 26.22	-
2	50-V-1000A/B	Filter Separator	1	1	1,070mm ID x 7,500mm T/T (VTC)	150	80.04 / 109.5	-29 / 52	18.05 / 26.22	1.684 / 6.95 MMSCMD (Min. / Max.)
3	50-M-1000A/B	Fiscal Metering Skid	1	1	18,000mm Lx 3,500mm Wx 2,000mm H (VTC)	98	-	-29 / 66	-	1.683 / 6.94 MMSCMD (Min. / Max.)
3i	-	Metering Skid Panel	1	1	VTA	-	-	-	-	-
II. THIẾT BỊ PHỤ TRỢ										
1	50-X-1000A/B	Gas Heater Package	1	1	-					-
1i	50-H-1000A/B	Gas Heater	1	1	168 mm OD x 3,081 mm (VTC)	98	-	-29 / 80	Outlet 53.38 (Max.)	- Design flowrate: 59.2 Sm ³ /h
1ii	-	Gas Heater Panel	1	1	VTA	-	-	-	-	-
2	50-V-1002	Gas Scrubber	1	-	1,800 mm ID x 4,800 mm T/T	10	5.5 / 8.5	-29 / 66	13.63 / 15.26	-
3	50-X-1001	Nitrogen Back Up Bottles Package for Instrument gas distribution header	1	-	2,000mm Lx 600mm W x 1,295mm H (VTC)	156 (VTC)	7.5	-29 / 66	AMB	97.92 Sm ³
4	50-X-1004	Nitrogen Back Up Bottles Package for purge gas to Cold Vent Header	1	-	2,000mm Lx 600mm W x 1,295mm H (VTC)	156 (VTC)	0.5	-29 / 66	AMB	97.92 Sm ³
5	50-V-1001	Vent Knockout Drum	1	-	1,800mm ID x 4,500mm T/T	10	0.5 / 6.05	-75 / 66	-62.6 / AMB	Gas: 101,601 kg/h Liquid: 3,509 kg/h

TT.	Ký hiệu	Thiết bị	Số lượng		Kích thước L x W x H Đĩa x Tan/Tan	Áp suất (barg)		Nhiệt độ (°C)		Công suất
			V.hành	Dự phòng		Thiết kế	Vận hành (Min./ Max.)	Thiết kế (Min./ Max.)	Vận hành (Min./Max.)	
6	50-X-1005	Cold Vent Package	1	-	-	-	-	-	-	-
6i	50-S-1000	HP Cold Vent Tip	1	-	Stack Height: 25m Stack I.D: 250mm Tip Height: 3m	8.5	Vent Tip Diff. Pressure: 3.15 bar	-85 / HOLD	-71.4 / HOLD	99,146 kg/h
6ii	50-S-1001	LP Cold Vent Tip	1	-	Stack Height: 25m Stack I.D: 150mm Tip Height: 3m	8.5	Vent Tip Diff. Pressure.: 0.07 bar	-29 / 66	5.18 / AMB	542 kg/h
7	50-X-1006	Nitrogen Back Up Bottles Package for purge gas to LP Flare Header	1	-	2,000mm Lx 600mm W x 1,295mm H (VTC)	156 (VTC)	0.5	-29 / 66	AMB	97.92 Sm3
8	50-V-1003	Closed Drain Vessel	1	-	1,800 mm ID x 4,600 mm T/T	3.5	ATM / 0.9	-10/ 66	12.7 / AMB	-
9	50-P-1000A/B	Drain Pump	1	1	VTA (to be installed on 50- V-1003)	-	Diff. head.: 3.07 mH2O	-	-	2.22 m3/h
10	50-X-1009	Burn Pit Package	1	-	6,000mm L x 6,000mm W Flame Height: 4,000mm	-	-	-	-	-
10i	50-U-1000	Burn Pit	1	-	Including in 50-X-1009	-	-	-	-	7.67 m3/h (VTC)
10ii	-	Burn Pit Control Panel	1	-	VTA	-	-	-	-	-
11	50-X-1003	CPI Separator Package	1	-	-	-	-	-	-	-
11i	50-T-1003	CPI Separator	1	-	3,700mm L x 2,500mm W x 5,700mm H	ATM + Full Liquid Column	ATM	-	AMB	120 m3/h (VTC)
11ii	50-P-1004	Oil Sump Pump	1	-	VTA (to be installed on 50-T- 1003)	-	Diff. Head.: 9m H2O (VTC)	-	AMB	3.72 m3/h (VTC)
11iii	50-P-1005	Overflow Sump Pump	1	-	VTA (to be installed on 50-T- 1003)	-	Diff. Head.: 11m H2O (VTC)	-	AMB	131 m3/h (VTC)
12	50-T-1001	Diesel Storage Tank	1	-	1,300mm ID x 4,000 mm (T/T)	ATM + Full Liquid	ATM	66	AMB	-

TT.	Ký hiệu	Thiết bị	Số lượng		Kích thước L x W x H Đĩa x Tan/Tan	Áp suất (barg)		Nhiệt độ (°C)		Công suất
			V.hành	Dự phòng		Thiết kế	Vận hành (Min./ Max.)	Thiết kế (Min./ Max.)	Vận hành (Min./Max.)	
13	50-X-1002	Emergency Diesel Engine Driven Generator Package	1	-	4,500mm L x 1,500mm W x 2,400mm H (VTC)	-	-	-	-	-
13i	50-GE-1001	Emergency Diesel Engine Driven Generator	1	-	Including in 20-X-1002	-	-	-	-	280 KVA
13ii	50-T-1002	Diesel Day Tank	1	-	VTA	-	-	-	-	VTA
14	50-P-1006	Domestic Water Pump	1	-	1,000mm L x 500mm W x 500mm H (VTC)	-	Diff. head.: HOLD mH2O	-	AMB	30 m3/h
15	50-P-1007	Service Water Pump	1	-	600mm L x 500mm W x 500mm H (VTC)	-	Diff. head.: 60 mH2O	-	AMB	3.3 m3/h
16	50-X-1008	Raw Water Treatment Package	1	-	VTA	-	-	-	-	- Raw Water Tank: 30 m3 - Water Filter System: 30 m3/h - Clean Water Tank: 30 m3
17	50-X-1007	Odorant Injection Package	1	-	HOLD	98	-	-29 / 66	-	-
III. THIẾT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY										
1	50-T-5001	Fire Water Tank	1	-	9,450 mm ID x 9,000 mm Height	-	ATM	65	AMB	510 m3
2	50-P-5001	Electrical Fire Water Main Pump	1	-	2,400mm L x 1,000mm W x 1,000mm H (VTC)	-	Diff. Press.: 10bar	-	AMB	170 m ³ /h
3	50-P-5002	Diesel Fire Water Pump	1	-	2,400mm H x 1,000mm W x 1,600mm H (VTC)	-	Diff. Press.: 10bar	-	AMB	170 m ³ /h
3i	-	Diesel Fire Water Pump Control Panel	1	-	VTA	-	-	-	-	-
4	50-P-5003 /5004	Electric Fire Water Jockey Pump	1	1	300mm L x 300mm W x 1,000mm H (VTC)	-	Diff. Press.: 10bar	-	AMB	5.7 m ³ /h

DANH SÁCH THIẾT BỊ CÁC TRẠM VAN NGẮT TUYẾN

TT.	Ký hiệu	Thiết bị	Số lượng		Kích thước L x W x H Đĩa x Tan/Tan	Áp suất (barg)		Nhiệt độ (°C)		Công suất
			V.hành	Dự phòng		Thiết kế	Vận hành (Min./ Max.)	Thiết kế (Min./ Max.)	Vận hành (Min./Max.)	
1	60-X-1001	Cold Vent Package (For LBV01)	1	-	Stack Height: HOLD Stack I.D: HOLD Tip Height: HOLD	3.5	Vent Tip: HOLD	HOLD / 66	AMB/HOLD	HOLD
2	LBV-1001	Line Block Valve (Gas overOil)	1	-	2,500mm L x 1,600mm W x 2,000mm H	HOLD	HOLD	HOLD	HOLD	-
3	60-X-1002	Cold Vent Package (For LBV02)	1	-	Stack Height: HOLD Stack I.D: HOLD Tip Height: HOLD	3.5	Vent Tip: HOLD	HOLD / 66	AMB/HOLD	HOLD
4	LBV-1002	Line Block Valve (Gas overOil)	1	-	2,500mm L x 1,600mm W x 2,000mm H	HOLD	HOLD	HOLD	HOLD	-
5	60-X-1003	Cold Vent Package (For LBV03)	1	-	Stack Height: HOLD Stack I.D: HOLD Tip Height: HOLD	3.5	Vent Tip: HOLD	HOLD/66	AMB/HOLD	HOLD
6	LBV-1003	Line Block Valve (Gas overOil)	1	-	2,500mm L x 1,600mm W x 2,000mm H	HOLD	HOLD	HOLD	HOLD	-
7	60-X-1004	Cold Vent Package (For LBV04)	1	-	Stack Height: HOLD Stack I.D: HOLD Tip Height: HOLD	3.5	Vent Tip: HOLD	HOLD / 66	AMB/HOLD	HOLD
8	LBV-1004	Line Block Valve (Gas overOil)	1	-	2,500mm L x 1,600mm W x 2,000mm H	HOLD	HOLD	HOLD	HOLD	-
9	60-X-1005	Cold Vent Package (For LBV05)	1	-	Stack Height: HOLD Stack I.D: HOLD Tip Height: HOLD	3.5	Vent Tip: HOLD	HOLD / 66	AMB/HOLD	HOLD
10	LBV-1005	Line Block Valve (Gas overOil)	1	-	2,500mm L x 1,600mm W x 2,000mm H	HOLD	HOLD	HOLD	HOLD	-
11	60-X-1006	Cold Vent Package (For LBV06)	1	-	Stack Height: HOLD Stack I.D: HOLD Tip Height: HOLD	3.5	Vent Tip: HOLD	HOLD / 66	AMB/HOLD	HOLD
12	LBV-1006	Line Block Valve (Gas overOil)	1	-	2,500mm L x 1,600mm W x 2,000mm H	HOLD	HOLD	HOLD	HOLD	-